TÒA PHÚC THẨM **TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO** **TẠI ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 271/2025/HS-PT
Ngày: 23-12-2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA PHÚC THẨM TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Võ Thị Ngọc Dung**

Các thẩm phán: Ông **Phạm Tồn**

Ông **Đinh Phước Hòa**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Phạm Văn Phong**, Thẩm tra viên Tòa Phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông **Đoàn Minh Lộc**, Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 12 năm 2025, tại điểm cầu trung tâm trụ sở Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng kết nối với điểm cầu thành phần tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai, xét xử trực tuyến phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 110/2025/TLPT-HS ngày 15 tháng 9 năm 2025 đối với bị cáo Nguyễn Đức T về tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*". Do có kháng cáo của bị cáo và Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 68/2025/HSST ngày 01/8/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

Bị cáo có kháng cáo và bị kháng nghị:

Nguyễn Đức T, sinh ngày 27/02/1974 tại Thành phố Hà Nội; Nơi thường trú: Căn hộ P, Tòa nhà A N, phường N, quận T, Thành phố Hà Nội (nay là phường T, Thành phố Hà Nội); Tạm trú: Căn hộ 1901, L, Tòa nhà U, Khu đô thị V, phường L, quận H, thành phố Hà Nội (nay là phường H, Thành phố Hà Nội); nghề nghiệp: Tổng Giám đốc Công ty cổ phần B; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Nguyễn Khắc N, sinh năm 1942; con bà An Thị D, sinh năm 1949; Vợ: Lê Thái H (đã ly hôn); Có 03 người con, lớn nhất sinh năm 1996, nhỏ nhất sinh năm 2014; tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị bắt truy nã và tạm giữ, tạm giam ngày 21/02/2024 cho đến nay.

Hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam số 2 - Công an tỉnh G, có mặt tại điểm cầu thành phần.

- *Người bào chữa cho bị cáo:* Bà Nguyễn Thị Hạnh N1, Luật sư, Văn phòng L2 thuộc Đoàn luật sư tỉnh G. Địa chỉ: I T, phường N, thành phố Q, tỉnh Bình Định (nay là I T, phường Q, tỉnh Gia Lai), có đơn xin xét xử vắng mặt và gửi luận cứ bào chữa

- *Bị hại:* Ông Nguyễn Hữu A, sinh năm 1977; Địa chỉ: F C, phường N, thành phố Q, tỉnh Bình Định (nay là phường Q, tỉnh Gia Lai), có đơn xin xử vắng mặt

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Ông Nguyễn Mạnh H1, sinh năm 1976; Địa chỉ: Số A, ngõ E C, phường Đ, quận H, Thành phố Hà Nội (nay là phường H, thành phố Hà Nội), có mặt tại điểm cầu trung tâm

2. Bà Lê Thị L1, sinh năm 1982; Địa chỉ: Căn hộ B, CT5A, X, xã T, quận H, thành phố Hà Nội (nay là phường H, Thành phố Hà Nội), vắng mặt

3. Ông Hà Minh T1, sinh năm 1993; Địa chỉ: Thôn Q, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa (nay là xã T, tỉnh Thanh Hóa), có đơn xin xử vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty Cổ phần B (viết tắt là Công ty B), trụ sở: số F Q, phường T, Quận C, TP Hà Nội, mã số doanh nghiệp 0109712005 được Sở kế hoạch và đầu tư thành phố H cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu 20/07/2021. Nguyễn Đức T, chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật; ông Nguyễn Mạnh H1, chức vụ Phó Tổng Giám đốc; bà Lê Thị L1 là thành viên. Theo giấy phép đăng ký kinh doanh của Công ty B thể hiện Công ty gồm có 03 thành viên góp vốn, vốn điều lệ là 200.000.000.000 đồng, cụ thể: Nguyễn Đức T - Tổng Giám đốc góp số tiền 160.000.000.000 đồng, ông Nguyễn Mạnh H1 - Phó Tổng Giám đốc góp số tiền 20.000.000.000 đồng, bà Lê Thị L1 thành viên góp số tiền 20.000.000.000 đồng. Tuy nhiên, qua điều tra xác định được việc góp vốn chỉ là hình thức, các cổ đông không góp bất cứ một khoản tiền nào để tổ chức kinh doanh. Tài sản và tài khoản của Công ty cũng như tài khoản cá nhân của Nguyễn Đức T cũng không phát sinh có khoản tiền nào ngoài số tiền 500.000.000 đồng do ông Nguyễn Hữu A chuyển đến. Kể từ khi thành lập cho đến khi vụ án được khởi tố, thì Công ty B cũng không có bất kỳ một hoạt động kinh doanh và phát sinh nghiệp vụ kinh tế nào.

Tháng 11/2022, Nguyễn Hữu A, sinh năm 1977, trú tại số F đường C, phường N, TP ., tỉnh Bình Định được Nguyễn Mạnh H1 giới thiệu làm quen với

Nguyễn Đức T. Sau đó, lợi dụng chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty B, Nguyễn Đức T thực hiện hành vi gian dối chiếm đoạt 500.000.000 đồng của ông Nguyễn Hữu A. Cụ thể như sau:

Sau khi quen biết, Nguyễn Đức T thông báo cho Nguyễn Hữu A biết giữa Công ty B (Bên mua) và Công ty TNHH Một thành viên X – Bên bán (Viết tắt là Công ty X) do ông Trần Đăng H2 làm Giám đốc, địa chỉ: số A, tổ D, khu G, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Nai có ký kết Hợp đồng kinh tế số: 39/2021/HĐKT ngày 13/12/2021 về việc mua bán đất đắp có trị giá 18.400.000.000 đồng để bán cho nhà thầu Tổng Công ty X1 (V) phục vụ thi công cao tốc P - Dầu Dây nhưng do Công ty X chưa có giấy phép khai thác tài nguyên nên T đang làm thủ tục xin cấp giấy phép. Để tạo lòng tin, Nguyễn Đức T dẫn Nguyễn Hữu A đến khu vực Đồi Gia M tại địa chỉ tại xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai giới thiệu vị trí đất đạt yêu cầu cung cấp phục vụ cho dự án cao tốc và đề nghị ông A cùng hợp tác đầu tư bằng cách góp vốn, lợi nhuận sẽ chia cho A. Nguyễn Đức T biết rõ Công ty B với Công ty X ký kết Hợp đồng mua bán đất thì yêu cầu Công ty X phải có giấy phép khai thác; đồng thời theo hợp đồng đã ký có cam kết trong thời gian 10 ngày sau khi ký hợp đồng thì Công ty B phải thực hiện việc đặt cọc tiền để bảo đảm ràng buộc trách nhiệm thực hiện hợp đồng trong tương lai. Tuy nhiên, sau khi ký hợp đồng, Nguyễn Đức T không có bất cứ hoạt động gì để thúc đẩy việc thực hiện hợp đồng như đã ký kết và làm các thủ tục xin cấp giấy phép khai thác như cam kết. Sau đó, mặc dù được ông Trần Đăng H2 - Giám đốc Công ty X nhiều lần gọi điện đôn đốc T thực hiện việc đặt cọc nhưng T vẫn không thực hiện nên ông H2 đề nghị thanh lý, chấm dứt việc thực hiện Hợp đồng kinh tế số: 39/2021/HĐKT ngày 13/12/2021 với Công ty của Nguyễn Đức T.

Đối với ông Nguyễn Hữu A, sau khi được Nguyễn Đức T đưa đi xem thực tế khu vực tại đồi G, ông A tin tưởng về việc Công ty B của T có hợp đồng mua bán đất đắp với Công ty X là có thật và đang trong giai đoạn thực hiện hợp đồng cũng như việc T cam kết sẽ làm đầy đủ thủ tục giấy phép khai thác nên ông A đồng ý góp vốn thực hiện việc mua bán đất đắp với Nguyễn Đức T. Ngày 21/12/2021, Bên A: Công ty B, đại diện: ông Nguyễn Mạnh H1 - Phó Tổng giám đốc đã trực tiếp ký kết Hợp đồng hợp tác kinh doanh số: … HĐHTKD với đại diện bên B: ông Nguyễn Hữu A. Mục đích: Hai bên thống nhất cùng nhau hợp tác kinh doanh và chia sẻ lợi nhuận có được từ việc khai thác cung cấp vật liệu đất K95, K98 phục vụ cao tốc P - D. Vốn góp: 1.800.000.000 đồng. Thời hạn của hợp đồng 06 tháng (180 ngày), bắt đầu từ ngày Công ty B ký kết hợp đồng cung cấp vật liệu đất đắp với VINACONEX phục vụ cao tốc P - D. Sau khi ký hợp đồng Nguyễn Đức T yêu cầu ông A chuyển tổng số tiền 500.000.000 đồng vào tài khoản của Công ty B mở tại Ngân hàng TMCP Q để thực hiện các thủ tục xin giấy phép khai thác đất đắp ở vị trí K95, K98 tại Đ, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

Ngày 31/01/2022, Nguyễn Hữu A chuyển số tiền 300.000.000 đồng vào tài khoản của Công ty B, nội dung nộp tiền công trình Đồi Gia M; ngày 05/03/2022 A chuyển tiếp số tiền 200.000.000 đồng theo đề nghị của T. Tuy nhiên, sau khi ông Nguyễn Hữu A chuyển tiền vào tài khoản Công ty B, thì Nguyễn Đức T không sử dụng tiền của ông A đã góp vốn để bảo đảm cho việc thực hiện hợp đồng với Công ty X mà sử dụng số tiền 300.000.000 đồng trả nợ cá nhân cho Nguyễn Mạnh H1, số tiền còn lại Nguyễn Đức T sử dụng tiêu xài cá nhân. Sau khi biết được Nguyễn Đức T có ý thức gian dối chiếm đoạt tiền, nên Nguyễn Hữu A đã làm đơn tố cáo tại Cơ quan điều tra Công an tỉnh B về hành vi của Nguyễn Đức T.

***Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 68/2025/HSST ngày 01/8/2025, Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai quyết định*:**

Căn cứ vào điểm a khoản 4 Điều 174; khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự; Căn cứ vào Điều 579, 582, 584, 585, 586, 589 của Bộ luật Dân sự; Căn cứ vào Điều 135, 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 23, điểm b khoản 1 Điều 24, Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Nguyễn Đức T phạm tội: "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

2. Về hình phạt: Xử phạt bị cáo Nguyễn Đức T 12 (mười hai) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 21/02/2024.

3. Về trách nhiệm dân sự:

3.1 Buộc bị cáo Nguyễn Đức T phải có trách nhiệm bồi thường ông Nguyễn Hữu A số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng).

3.2 Buộc ông Nguyễn Mạnh H1 có nghĩa vụ hoàn trả lại cho ông Nguyễn Hữu A số tiền 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phần xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

* Sau khi xét xử sơ thẩm:

- Ngày 11/8/2025, bị cáo Nguyễn Đức T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị HĐXX xem xét lại đối với hành vi phạm tội của bị cáo.

- Ngày 28/8/2025, Viện trưởng Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng ban hành Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 05/QĐ-VPT2: Kháng nghị toàn bộ Bản án hình sự sơ thẩm, đề nghị Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối

cao tại Đà Nẵng hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm để điều tra lại theo đúng quy định của pháp luật.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

Quan điểm của đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng: Hành vi của ông Nguyễn Mạnh H1 có dấu hiệu đồng phạm liên quan trong vụ án nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng nghi, hủy toàn bộ Bản án hình sự sơ thẩm, giao hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai để điều tra lại theo quy định pháp luật.

Quan điểm bào chữa cho bị cáo của Luật sư: giữ nguyên quan điểm bào chữa tại phiên tòa sơ thẩm, đề nghị HĐXX xem xét đánh giá toàn bộ tính chất của vụ án và tuyên bố bị cáo vô tội.

Bị cáo T: giữ nguyên yêu cầu tại Đơn kháng cáo, đề nghị HĐXX xem xét chấp nhận kháng cáo của bị cáo.

Ý kiến của ông H1: ông H1 cho rằng bị cáo T mượn tổng cộng 680 triệu đồng, trong đó có chuyển khoản 02 lần qua tài khoản cá nhân bị cáo T, số tiền 300 triệu đồng là bị cáo T chuyển là để trả nợ cho ông nên đề nghị HĐXX xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Xét kháng cáo, kháng nghị của Viện kiểm sát thì thấy:

[1.1] Công ty B đã ký kết hai hợp đồng nhằm phục vụ cho hoạt động kinh doanh bán đất đắp cho nhà thầu VINACONEX bao gồm: Hợp đồng kinh tế số: 39/2021/HĐKT ngày 13/12/2021 và Hợp đồng hợp tác kinh doanh số: … ngày 21/12/2021. Bị cáo Nguyễn Đức T biết rằng Công ty X chưa được cấp phép đối với việc khai thác đất tại đồi Gia M nhưng vẫn để cho Phó giám đốc là ông Nguyễn Mạnh H1 ký kết Hợp đồng hợp tác kinh doanh liên quan đến việc bán đất đắp tại đồi G với ông Nguyễn Hữu A. Đồng thời, bị cáo đã nhận tiền của ông Nguyễn Hữu A sau khi không có bất kỳ hành động nào nhằm thúc đẩy việc thực hiện hợp đồng với Công ty X. Bên cạnh đó, không có bất kỳ tài liệu nào thể hiện sự tồn tại của hoạt động kinh doanh giữa Công ty B và VINACONEX - là tiền đề để chia lợi nhuận theo hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty B và ông Nguyễn Hữu A. Đây là những căn cứ cho thấy có dấu hiệu lừa dối trong việc ký kết hợp đồng nêu trên.

[1.2] Ông Nguyễn Mạnh H1 là cổ đông góp vốn, là phó giám đốc công ty Đ là người trực tiếp ký kết hợp đồng hợp tác kinh doanh với ông Nguyễn Hữu A

vào ngày 21/12/2021. Như nhận định tại phần [2.1], ông H1 là người phải biết về sự lừa dối này.

[1.3] Đối với số tiền 500 triệu, căn cứ các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, lời khai của bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tại phiên toà, xét thấy chưa đủ căn cứ xác định ông Nguyễn Mạnh H1 biết số tiền 300 triệu mà bị cáo T chuyển khoản cho ông H1 là của ông Nguyễn Hữu A chuyển tiền cho Công ty B để thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa hai bên hay không; tương tự, với số tiền 200 triệu đồng còn lại, chưa đủ căn cứ xác định bị cáo không dùng số tiền này vào các hoạt động kinh doanh liên quan đến Hợp đồng đã ký kết với ông A.

[2] Vì các lý do phân tích tại mục [1] chấp nhận Quyết định kháng nghị của Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng và một phần kháng cáo của bị cáo là có căn cứ, HĐXX phúc thẩm hủy Bản án hình sự sơ thẩm giao về để điều tra lại theo quy định của pháp luật.

[3] Về án phí: Bị cáo không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 355, Điều 358 của Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 05/QĐ-VPT2 ngày 28/8/2025 của Viện trưởng Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng.

1. Hủy Bản án hình sự sơ thẩm số 68/2025/HS-ST ngày 01/8/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

2. Giao hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai để điều tra lại theo thủ tục chung theo quy định tại Bộ luật tố tụng hình sự.

3. Về án phí: Bị cáo Nguyễn Đức T không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Vụ Giám đốc kiểm tra I - TAND tối cao;
- Viện CT&KSXXPT tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Gia Lai;
- Cơ quan CSĐT-Công an tỉnh Gia Lai;
- Phòng HSNV-Công an tỉnh Gia Lai;
- Cơ quan CSTHAHS-CA tỉnh Gia Lai;
- Trại tạm giam số 2;
- THADS tỉnh Gia Lai;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Thị Ngọc Dung

- Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.